



àn zì

暗自

adverb · secretly; inwardly; to oneself

Example Sentences

Tā àn zì gāo xìng

他暗自高兴。

He was secretly happy.

tā àn zì xià dìng jué xīn yào nǔ lì xué xí

她暗自下定决心要努力学习。

She secretly made up her mind to study hard.

Tīng dào zhè ge xiāo xī tā àn zì sōng le yī kǒu qì

听到这个消息，他暗自松了一口气。

Upon hearing this news, he breathed a sigh of relief inwardly.

Trace each character, then write the word on your own.

暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗	暗
暗	暗	暗	暗	暗						
自	自	自	自	自	自	自	自	自		